



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 19 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Ngọc Huy
Ông Phạm Doãn Sơn
Ông Dương Công Toàn
Ông Nguyễn Đức Thụy
Ông Lê Hồng Phong
Bà Dương Hoài Liên

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng
Bà Nguyễn Thị Lan Anh
Ông Phùng Thế Việt

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn
Ông Hồ Nam Tiến
Ông Bùi Thái Hà
Bà Nguyễn Thị Gấm
Bà Nguyễn Ánh Vân
Ông Vũ Quốc Khánh
Ông Nguyễn Thanh Tùng
Ông Nguyễn Quốc Thành
Ông Kim Minh Tuấn
Ông Nguyễn Ngọc Nam
Bà Lê Thị Thanh Nga
Bà Vũ Thu Hiền
Ông Nguyễn Quý Chiến
Ông Hoàng Văn Phúc
Ông Lê Anh Tùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
Số 210 Đường Trần Quang Khải,
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 77 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc 


Phạm Đoàn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00021-22-1



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	2.016.854
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	4.834.479
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	19.220.966
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		18.868.236
2	Cho vay các TCTD khác		358.198
3	Dự phòng cho vay các TCTD khác		(5.468)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	237.085
1	Chứng khoán kinh doanh		237.085
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-
VI	Cho vay khách hàng		223.055.011
1	Cho vay khách hàng	9	226.914.895
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.859.884)
VII	Hoạt động mua nợ	11	1.558.333
1	Mua nợ		1.570.109
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(11.776)
VIII	Chứng khoán đầu tư		42.102.592
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12(a)	42.102.592
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12(c)	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		315.931
4	Đầu tư dài hạn khác	13	315.931
X	Tài sản cố định		1.623.875
1	Tài sản cố định hữu hình	14	1.138.576
a	Nguyên giá		2.679.260
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.540.684)
3	Tài sản cố định vô hình	15	485.299
a	Nguyên giá		657.084
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(171.785)
XII	Tài sản Có khác	16	5.954.107
1	Các khoản phải thu		1.444.292
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.881.837
3	Tài sản Có khác		632.897
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.919)
TỔNG TÀI SẢN		300.919.233	289.193.879

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	144.909
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		144.909
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	45.619.392
1	Tiền gửi của các TCTD khác		35.140.008
2	Vay các TCTD khác		10.479.384
III	Tiền gửi của khách hàng	19	185.787.552
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	74.191
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	38.849.693
VII	Các khoản nợ khác	21	10.693.124
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.245.692
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		5.447.432
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		281.168.861
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	19.750.372
1	Vốn		12.385.920
a	Vốn điều lệ		12.385.863
c	Thặng dư vốn cổ phần		57
2	Các quỹ của TCTD		2.183.660
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.180.792
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.750.372
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		300.919.233

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Thuyết
 minh 30/6/2022 31/12/2021
 Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Bảo lãnh vay vốn	35	63.340	63.340
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35	106.148.587	72.977.996
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		630.142	2.270.761
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		911.669	1.130.987
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		104.606.776	69.576.248
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	1.363.653	1.281.853
5	Bảo lãnh khác	35	821.024	891.795
6	Các cam kết khác	35	2.269.990	2.788.402
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	1.672.965	1.782.255
8	Nợ khó đòi đã xử lý	35	3.202.942	3.123.928
9	Tài sản và chứng từ khác	35	3.494.221	4.508.038

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc



STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		11.870.387	10.140.030
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(5.949.809)	(5.909.197)
I	Thu nhập lãi thuần	24	5.920.578	4.230.833
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		649.767	499.177
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(128.979)	(108.586)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	520.788	390.591
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	37.782	113.034
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	346.635	1.823
5	Thu nhập từ hoạt động khác		236.932	105.306
6	Chi phí hoạt động khác		(30.435)	(66.923)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	206.497	38.383
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		825	-
VIII	Chi phí hoạt động	29	(2.495.415)	(2.121.349)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.537.690	2.653.315
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(949.094)	(615.945)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.588.596	2.037.370
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(733.128)	(419.903)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	31	(733.128)	(419.903)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.855.468	1.617.467
			Đã điều chỉnh lại	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	32	2.093	1.215

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Đoàn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

STT	Chi tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.371.617	9.610.639
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.400.719)	(5.556.530)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	520.788	390.591
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	367.097	114.857
05	Chi phí khác đã trả	(7.264)	(49.185)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	216.942	94.147
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.446.839)	(2.080.258)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(559.628)	(228.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		5.061.994	2.295.458
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	792.535	(949.701)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.400.350)	(62.658)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	84.831	84.012
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(19.530.868)	(14.606.217)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(243.303)	(414.253)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(160.981)	33.159
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.557.965)	(30.077)
16	Giảm tiền gửi và vay các TCTD khác	(661.988)	(3.341.242)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	5.511.206	11.646.622
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.112.064	3.106.350
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	74.191	-
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	3.473.418	(54.614)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(66.640)	(173.645)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(8.511.856)	(2.466.806)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(26.686)	(192.778)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.717	300
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(4.073)	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	825	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(25.217)	(192.478)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	349.958	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	349.958	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	(8.187.115)	(2.659.284)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	33.906.684	23.801.435
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (Thuyết minh 33)	25.719.569	21.142.151

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 19 tháng 5 năm 2022.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn cổ phần của Ngân hàng là 12.385.863 triệu VND (31/12/2021: 12.035.905 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, năm trăm tám lăm (585) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2021: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 11.975 nhân viên (31/12/2021: 10.649 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như ở Thuyết minh 32.

(e) **Áp dụng hình thức ghi chép kế toán**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 trong Thuyết minh 40(a).

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Việc điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính kế toán được thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng.

(c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán, được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho chứng chỉ quỹ mở nước ngoài được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(i) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
		(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
		(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
		(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc
		(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
		(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Khoản mục	Chi tiết khoản mục	Áp dụng phân loại
a	Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản mục b, khoản mục c, khoản mục d.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
b	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
c	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 đến trước ngày 10/6/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
d	Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 1/8/2020 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày 7/9/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã trích lập 96,00% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nêu trên (31/12/2021: 43,00%).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <ul style="list-style-type: none"> Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <ul style="list-style-type: none"> Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

(iii) Sử dụng dự phòng rủi ro

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và Thuyết minh 3(i)(ii).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản nợ được mua được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích từ ngày mua, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

(l) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải - truyền dẫn	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(n) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(o) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(ii) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 35 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí chờ phân bổ của lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 10 năm.

(iii) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(p) **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

(q) **Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(t) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(k) và 3(o) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(w) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết.

(y) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(z) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(aa) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ được hạch toán ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(bb) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(cc) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(dd) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(ee) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(ff) **Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(gg) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(hh) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(ii) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(jj) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(kk) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(II) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(mm) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền mặt

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.880.885	2.663.442
Tiền mặt bằng ngoại tệ	135.969	87.836
	<u>2.016.854</u>	<u>2.751.278</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	4.824.545	9.678.761
▪ Bằng ngoại tệ	9.934	188.885
	<u>4.834.479</u>	<u>9.867.646</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác.

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	499.442	2.192.380
▪ Bằng ngoại tệ	591.629	329.431
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	11.221.370	11.857.549
▪ Bằng ngoại tệ	6.555.795	6.908.400
	18.868.236	21.287.760
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	358.198	1.150.733
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(5.468)	-
	352.730	1.150.733
	19.220.966	22.438.493

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	18.129.895	19.916.682
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.468	-
	18.135.363	19.916.682

Biến động dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	5.468	-
Số dư cuối kỳ	5.468	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 4,50%	1,00% - 2,57%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90 - 1,90%	0,01% - 0,50%
Cho vay bằng VND	0,00 - 5,80%	0,00% - 6,20%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ mở do các TCKT nước ngoài phát hành	237.085	232.521

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	237.085	232.521

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32.318.136	98.042	5.542.835	29.667
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	104.179.377	(172.233)	69.876.588	55.164
	136.497.513	(74.191)	75.419.423	84.831

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Cho vay khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	226.439.659	208.456.839
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	130.231	88.119
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	345.005	409.178
	226.914.895	208.954.136

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	220.871.796	204.089.692
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.860.151	2.000.990
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	771.080	460.296
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	574.138	1.069.630
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.837.730	1.333.528
	226.914.895	208.954.136

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 trong việc phân loại nợ theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i). Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	81.980.579	70.667.278
Nợ trung hạn	95.735.164	92.483.210
Nợ dài hạn	49.199.152	45.803.648
	226.914.895	208.954.136

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Công ty Nhà nước	296	0,00%	330	0,00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	423.860	0,19%	499.015	0,24%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	24.036.316	10,59%	22.203.461	10,63%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.154.324	1,83%	4.592.964	2,20%
Công ty cổ phần khác	78.888.990	34,77%	84.356.365	40,37%
Công ty hợp danh	862	0,00%	-	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	6.219	0,01%	6.941	0,01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	98.628	0,04%	117.168	0,06%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	30.040	0,01%	30.299	0,01%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân và hộ gia đình	119.275.360	52,56%	97.147.593	46,48%
	226.914.895	100,00%	208.954.136	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18.219.090	8,03%	13.470.163	6,45%
Khai khoáng	813.790	0,36%	800.577	0,38%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.501.422	8,59%	16.862.684	8,07%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.429.713	1,95%	4.535.069	2,17%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.693.566	1,63%	3.685.765	1,76%
Xây dựng	24.706.754	10,89%	22.122.535	10,59%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60.230.147	26,54%	49.897.059	23,88%
Vận tải kho bãi	4.236.192	1,87%	5.423.936	2,60%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14.355.878	6,33%	11.561.203	5,53%
Thông tin và truyền thông	681.232	0,30%	1.016.955	0,49%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	699.288	0,31%	1.083.904	0,52%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	956.754	0,42%	1.018.201	0,49%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.075.110	2,24%	5.780.649	2,77%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.091.274	2,68%	6.742.539	3,23%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.261.628	0,56%	1.562.237	0,75%
Giáo dục và đào tạo	1.332.032	0,59%	3.300.602	1,58%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	439.979	0,19%	410.519	0,20%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.315.475	1,90%	7.921.959	3,79%
Hoạt động dịch vụ khác	796.077	0,35%	500.894	0,24%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	55.079.494	24,27%	51.256.686	24,51%
	226.914.895	100,00%	208.954.136	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Cho vay bằng VND	5,00% - 14,00%	3,25% - 18,15%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50% - 5,50%	2,50% - 7,50%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung	1.677.058	1.554.425
Dự phòng cụ thể	2.182.826	1.616.277
	<u>3.859.884</u>	<u>3.170.702</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.554.425	1.616.277	3.170.702
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	122.633	809.852	932.485
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(243.303)	(243.303)
	<u>1.677.058</u>	<u>2.182.826</u>	<u>3.859.884</u>

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.312.305	952.896	2.265.201
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	103.053	512.959	616.012
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(414.253)	(414.253)
	<u>1.415.358</u>	<u>1.051.602</u>	<u>2.466.960</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Hoạt động mua nợ

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.570.109	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(11.776)	-
	<hr/>	
	1.558.333	-

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	1.550.199	-
Lãi của khoản nợ đã mua	19.910	-
	<hr/>	
Nợ gốc đã mua	1.570.109	-

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.567.464	-
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.443	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	202	-
	<hr/>	
	1.570.109	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	27.608.335	25.003.990
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	14.494.256	13.196.903
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.244.628	2.247.617
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	74.800
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	1	431.113
	<hr/> 42.102.592	<hr/> 38.706.806
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		
▪ Dự phòng chung	-	(635)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(16.685)
	<hr/> -	<hr/> (17.320)
	<hr/> 42.102.592	<hr/> 38.689.486

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 9,10% (31/12/2021: từ 1,10% đến 9,10%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 7,50% (31/12/2021: từ 2,30% đến 8,80%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần, hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ với mệnh giá 13.239.340 triệu VND (31/12/2021: 10.189.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 18), và 3.090.000 triệu VND (31/12/2021: 3.090.000 triệu VND) tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 20).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương - đã niêm yết	27.608.335	25.003.990
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	14.494.256	13.196.903
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	-	74.800
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	1	431.113
	<u>42.102.592</u>	<u>38.706.806</u>

(c) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.685	635	17.320
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 27, 30)	(16.685)	(635)	(17.320)
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	11.264	3.052	14.316
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 27, 30)	-	(67)	(67)
Số dư cuối kỳ	11.264	2.985	14.249

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2022 và 31/12/2021		
	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60
		315.931	

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	632.296	699.662	885.093	313.651	2.530.702
Mua trong kỳ	-	40.803	15.835	13.708	70.346
Đầu tư XDCB hoàn thành	102.050	-	-	-	102.050
Thanh lý	-	(2.894)	(20.255)	(689)	(23.838)
Số dư cuối kỳ	734.346	737.571	880.673	326.670	2.679.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	233.125	528.659	459.368	216.731	1.437.883
Khấu hao trong kỳ	23.597	37.493	40.040	21.750	122.880
Thanh lý	-	(2.708)	(16.689)	(682)	(20.079)
Số dư cuối kỳ	256.722	563.444	482.719	237.799	1.540.684
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	399.171	171.003	425.725	96.920	1.092.819
Số dư cuối kỳ	477.624	174.127	397.954	88.871	1.138.576

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 684.848 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 582.787 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	409.789	262.760	672.549
Mua trong kỳ	-	8.337	8.337
Thanh lý	-	(23.802)	(23.802)
Số dư cuối kỳ	409.789	247.295	657.084
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16.666	164.245	180.911
Khấu hao trong kỳ	1.547	13.063	14.610
Thanh lý	-	(23.736)	(23.736)
Số dư cuối kỳ	18.213	153.572	171.785
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	393.123	98.515	491.638
Số dư cuối kỳ	391.576	93.723	485.299

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 42.898 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 61.033 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.444.292	1.248.734
Trong đó:		
▪ Phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (i)	384.408	-
▪ Tạm ứng mua tài sản cố định	270.153	320.184
▪ Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (ii)	238.179	338.816
▪ Ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	232.475	228.000
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	109.789	58.186
▪ Phải thu từ bưu điện các tỉnh (iii)	66.260	49.781
▪ Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	51.995	34.983
▪ Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	34.479	34.890
▪ Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (iv)	9.268	9.268
▪ Các khoản phải thu khác	47.286	174.626
Các khoản lãi, phí phải thu	3.881.837	5.383.067
Tài sản có khác	632.897	818.920
Trong đó:		
▪ Chi phí chờ phân bổ (v)	595.501	782.908
▪ Tài sản Có khác	37.396	36.012
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(4.919)	(4.919)
	<u>5.954.107</u>	<u>7.445.802</u>

- (i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các dự án này chưa hoàn thành và chưa được quyết toán.
- (iii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iv) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

(v) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	239.181	263.760
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	194.207	228.440
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	108.438	123.829
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	53.675	166.879
	<u>595.501</u>	<u>782.908</u>

(*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện đã hoàn thành và đang chờ hồ sơ quyết toán.

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	142.441	168.382
▪ Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	1.534.482
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
▪ Tiền gửi bằng VND	2.468	10
	<u>144.909</u>	<u>1.702.874</u>

(i) Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 9 năm và chịu lãi suất năm từ 3,30% đến 3,84% (31/12/2021: từ 3,30% đến 3,86%).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND	29.577	26.944
▪ Bảng ngoại tệ	10	10
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND	26.055.520	26.174.277
▪ Bảng ngoại tệ	9.054.901	10.647.600
	35.140.008	36.848.831
Vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND	8.153.844	7.151.774
▪ Bảng ngoại tệ	2.325.540	2.280.775
	10.479.384	9.432.549
	45.619.392	46.281.380

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70% - 3,05%	0,80% - 3,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,85% - 1,93%	0,10% - 0,55%
Tiền vay bằng VND	2,10% - 4,82%	0,85% - 4,70%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 4,54%	0,75% - 2,54%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ với mệnh giá 13.239.340 triệu VND (31/12/2021: 10.189.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 12).

19. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	13.480.616	17.264.500
▪ Bảng ngoại tệ	667.522	581.941
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	167.996.658	158.755.651
▪ Bảng ngoại tệ	3.479.530	3.401.189
Tiền ký quỹ		
▪ Bảng VND	143.022	245.670
▪ Bảng ngoại tệ	4.739	18.314
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	531	382
▪ Bảng ngoại tệ	14.934	8.699
	185.787.552	180.276.346

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	6.475.455	6.122.567
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn Nhà nước 100%	38.309.076	37.913.585
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	14.735	13.466
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.656.348	3.267.124
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.950.371	4.232.566
Công ty cổ phần khác	7.374.672	8.123.061
Công ty hợp danh	13.536	5.197
Doanh nghiệp tư nhân	10.420	17.391
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.929.477	973.892
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.501	6.485
Hộ kinh doanh	2.570	6.633
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.800.723	4.446.983
Tiền gửi của các đối tượng khác	288.045	61.984
Tiền gửi của cá nhân		
Cá nhân	118.951.623	115.085.412
	185.787.552	180.276.346

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,30%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,30%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 8,20%	0,01% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,40%	0,00% - 0,40%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 6,30%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00% - 0,30%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
▪ Dưới 12 tháng	2.000.000	-
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	17.315	10.252.389
Trái phiếu bằng VND		
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	27.522.817	18.871.647
▪ Trên 5 năm	9.309.561	7.613.593
	38.849.693	36.737.629

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ với mệnh giá 3.090.000 triệu VND (31/12/2021: 3.090.000 triệu VND) tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành (Thuyết minh 12).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2022	31/12/2021
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Dưới 12 tháng	3,20% - 3,50%	-
Từ 12 tháng đến 5 năm	4,00% - 8,80%	4,00% - 8,80%
Trái phiếu bằng VND		
Từ 12 tháng đến 5 năm	2,90% - 7,10%	3,60% - 7,10%
Trên 5 năm	7,35% - 8,13%	4,43% - 8,40%

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.245.692	5.696.602
Các khoản phải trả nội bộ	162.418	251.332
Các khoản phải trả bên ngoài	4.872.609	1.223.725
▪ Tiền góp vốn từ các cổ đông (i)	2.650.712	-
▪ Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	530.952	425.554
▪ Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	385.936	230.687
▪ Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	384.408	-
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	747.131	365.982
▪ Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	64.384	72.036
▪ Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	51.064	58.294
▪ Doanh thu chờ phân bổ	10.009	10.432
▪ Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	10.292	8.326
▪ Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	1.092	4.032
▪ Các khoản phải trả khác	36.629	48.382
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	412.405	222.114
	10.693.124	7.393.773

(i) Ngày 25 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 150/2022/NQ-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 264.999.670 cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 70/GCN-UBCK ngày 25 tháng 3 năm 2022. Số tiền nhận được từ đợt phát hành này sẽ được ghi nhận tăng vốn điều lệ sau khi Ngân hàng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi thể hiện mức vốn điều lệ mới.

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	222.114	95.075
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 23)	256.931	303.097
Sử dụng quỹ trong kỳ	(66.640)	(173.645)
Số dư cuối kỳ	412.405	224.527

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	17.831	42.577	(52.162)	8.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.000	733.128	(559.628)	358.500
Các loại thuế khác	27.856	108.263	(116.929)	19.190
	230.687	883.968	(728.719)	385.936

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ cần trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.826	34.658	(37.945)	11.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.900	419.903	(228.803)	407.000
Các loại thuế khác	18.222	105.886	(114.281)	9.827
	248.948	560.447	(381.029)	428.366

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	12.035.905	57	731.028	1.448.839	3.793	2.582.255	16.801.877
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.855.468	2.855.468
Tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	349.958	-	-	-	-	-	349.958
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(256.931)	(256.931)
Số dư tại ngày 30/6/2022	12.385.863	57	731.028	1.448.839	3.793	5.180.792	19.750.372
Số dư tại ngày 1/1/2021	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.617.467	1.617.467
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(303.097)	(303.097)
Số dư tại ngày 30/6/2021	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	3.046.977	15.546.096

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Ngày 26 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Báo cáo số 780/2022/LienVietPostBank tới UBCKNN để báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã phân phối là 34.995.849 cổ phần, tương ứng 99,99% tổng số cổ phần dự kiến phát hành. Số người lao động được phân phối là 6.512 người lao động. Thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu phát hành cho người lao động là 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngày 14 tháng 2 năm 2022, UBCKNN gửi Công văn số 669/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng theo Báo cáo số 780/2022/LienVietPostBank ngày 26 tháng 1 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 34.995.849 cổ phiếu, tương đương 349.958.490.000 VND.

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.238.586.323	1.203.590.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.238.586.323	1.203.590.474
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.238.586.323	1.203.590.474
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày			
	30/6/2022		31/12/2021	
	Triệu VND	Tỷ lệ	Triệu VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.221.753	9,86%	1.221.753	10,15%
Cổ đông khác	11.164.110	90,14%	10.814.152	89,85%
	12.385.863	100%	12.035.905	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	121.246	45.438
▪ Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.829.152	9.230.237
▪ Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	899.339	848.768
▪ Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	5.411	-
▪ Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.227	15.483
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	12	104
	11.870.387	10.140.030
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(4.478.361)	(4.434.447)
▪ Chi phí lãi tiền vay	(122.868)	(51.714)
▪ Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(952.374)	(997.892)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(396.206)	(425.144)
	(5.949.809)	(5.909.197)
Thu nhập lãi thuần	5.920.578	4.230.833

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	104.338	112.966
▪ Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	389.272	262.148
▪ Dịch vụ khác	156.157	124.063
	649.767	499.177
Chi phí cho hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(82.888)	(70.612)
▪ Chi phí khác	(46.091)	(37.974)
	(128.979)	(108.586)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	520.788	390.591

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	278.176	326.239
▪ Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	609.787	123.955
	<hr/>	<hr/>
	887.963	450.194
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.989)	(191)
▪ Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(834.192)	(336.969)
	<hr/>	<hr/>
	(850.181)	(337.160)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/>	<hr/>
	37.782	113.034

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	343.011	24.378
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(13.061)	(22.555)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12)	16.685	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<hr/>	<hr/>
	346.635	1.823

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ thanh lý tài sản	4.717	7.732
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	216.942	94.147
▪ Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	6.300	-
▪ Thu nhập khác	8.973	3.427
	<hr/>	<hr/>
	236.932	105.306
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
▪ Chi khác	(30.435)	(66.923)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động khác	206.497	38.383
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí cho nhân viên	1.401.511	1.090.724
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.172.416	912.945
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	109.515	100.912
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	403	350
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	119.177	76.517
Chi về tài sản	421.734	431.388
Trong đó:		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	137.490	138.009
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	163.542	157.346
<i>Chi phí khác về tài sản</i>	120.702	136.033
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	523.900	429.884
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	7.950	6.786
<i>Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	130	106
<i>Chi phí khác cho hoạt động quản lý</i>	515.820	422.992
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	89.179	80.436
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	55.236	51.734
Phân bổ lợi thế thương mại	-	34.342
Chi phí hoạt động khác	3.855	2.841
	2.495.415	2.121.349

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay các TCTD khác	6	5.468	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	122.633	103.053
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	809.852	512.959
Trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản mua nợ	11	11.776	-
Hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	12	(635)	(67)
		949.094	615.945

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	717.600	407.474
Dự phòng thiếu trong những năm trước	15.528	12.429
	<u>733.128</u>	<u>419.903</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.588.596	2.037.370
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	717.765	407.474
Dự phòng thiếu trong những năm trước	15.528	12.429
Thu nhập không chịu thuế	(165)	-
	<u>733.128</u>	<u>419.903</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

32. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.855.468	1.617.467
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.855.468	1.617.467

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không thể ước tính một cách đáng tin cậy số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành. Nếu Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Cổ phiếu (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Cổ phiếu (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.203.590.474	1.074.638.915	1.074.638.915
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	128.951.559	128.951.559
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Thuyết minh 23)	29.968.821	-	-
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2022 (Thuyết minh 21)	130.647.172	127.473.152	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	1.364.206.467	1.331.063.626	1.203.590.474

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (điều chỉnh lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.093	1.215	1.344

(d) **Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành 264.999.670 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng với giá là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ được điều chỉnh lại để tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	1.203.590.474	1.344
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2022	127.473.152	(129)
Số điều chỉnh lại	1.331.063.626	1.215

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt	2.016.854	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	4.834.479	9.867.646
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	18.868.236	21.287.760
	25.719.569	33.906.684

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	358.264.201	289.986.925
Động sản	11.800.489	11.429.379
Chứng từ có giá	90.788.936	87.036.658
Tài sản khác	87.177.992	64.966.016
	<u>548.031.618</u>	<u>453.418.978</u>

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán nợ	16.329.340	14.729.340

35. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2022		31/12/2021		Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	63.340	-	63.340	63.340	-	63.340
Cam kết giao dịch hồi đoái	106.148.587	-	106.148.587	72.977.996	-	72.977.996
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	630.142	-	630.142	2.270.761	-	2.270.761
▪ Cam kết bán ngoại tệ	911.669	-	911.669	1.130.987	-	1.130.987
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	104.606.776	-	104.606.776	69.576.248	-	69.576.248
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.410.356	46.703	1.363.653	1.413.842	131.989	1.281.853
Bảo lãnh khác	893.000	71.976	821.024	983.198	91.403	891.795
Các cam kết khác	2.299.072	29.082	2.269.990	2.828.995	40.593	2.788.402

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.672.965	1.782.255

(c) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.109.019	2.052.215
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.093.776	1.071.566
Các khoản nợ khác đã xử lý	147	147
	3.202.942	3.123.928

(d) **Tài sản và chứng từ khác**

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	3.494.221	4.508.038

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	18.853.704	372.730	19.226.434
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp	42.102.592	237.085	42.339.677
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	136.497.513	-	136.497.513
Cho vay khách hàng – gộp	226.914.895	-	226.914.895
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	315.931
Các khoản nợ NHNNVN	144.909	-	144.909
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	43.294.642	2.324.750	45.619.392
Tiền gửi của khách hàng	185.468.335	319.217	185.787.552
Phát hành giấy tờ có giá	38.849.693	-	38.849.693
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	3.255.413	1.410.355	4.665.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(699.744)	(878.869)
▪ Các khoản phải thu khác	66.260	49.781
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(12.915)	(6.016)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Chi phí lãi đã trả	(989)	(11.512)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	9.967	9.607
Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	2.682	2.682

38. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Giá trị ghi sổ		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
			Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	2.016.854	-	-	-	-	2.016.854	2.016.854
Tiền gửi tại NHNNVN	4.834.479	-	-	-	-	4.834.479	4.834.479
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	-	19.220.966	-	-	19.220.966	(*)
Chứng khoán kinh doanh	237.085	-	-	-	-	237.085	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	223.055.011	-	-	223.055.011	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	1.558.333	-	-	1.558.333	(*)
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	42.102.592	-	42.102.592	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	315.931	(*)
Tài sản cố định - thuần	-	232.475	-	-	1.623.875	1.623.875	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.561.455	-	-	4.793.930	(*)
	7.088.418	548.406	248.395.765	42.102.592	1.623.875	299.759.056	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	144.909	144.909	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	45.619.392	45.619.392	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	185.787.552	185.787.552	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	74.191	-	-	-	-	74.191	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	38.849.693	38.849.693	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.071.644	7.071.644	(*)
	74.191	-	-	-	277.473.190	277.547.381	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

39. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban ALCO có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro là đầu mối phối hợp với các Khối nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát độc lập.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 40, 41 và 42.

40. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.248,00	22.800,00
EUR	24.420,00	26.052,00
GBP	28.223,00	30.708,00
CHF	24.415,00	24.900,00
JPY	170,97	199,66
SGD	16.743,00	16.841,00
CAD	18.097,00	17.851,00
AUD	16.032,00	16.621,00
HKD	3.003,00	2.948,00

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower

210 Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	1.880.885	105.934	66	29.969	2.016.854
Tiền gửi tại NHNNVN	4.824.545	9.934	-	-	4.834.479
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.079.010	6.972.216	19.349	155.859	19.226.434
Chứng khoán kinh doanh	-	237.085	-	-	237.085
Cho vay khách hàng - gộp	220.795.411	6.119.484	-	-	226.914.895
Hoạt động mua nợ - gộp	1.570.109	-	-	-	1.570.109
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.102.592	-	-	-	42.102.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	1.623.875	-	-	-	1.623.875
Tài sản Có khác	5.224.012	718.287	570	16.157	5.959.026
	290.416.370	14.162.940	19.985	201.985	304.801.280

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	144.909	-	-	-	144.909
Tiền gửi và vay các TCTD khác	34.238.941	11.380.451	-	-	45.619.392
Tiền gửi của khách hàng	181.620.827	4.120.431	10.639	35.655	185.787.552
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	74.191	-	-	74.191
Phát hành giấy tờ có giá	38.849.693	-	-	-	38.849.693
Các khoản nợ khác	10.281.789	389.989	5	21.341	10.693.124
Vốn và các quỹ	19.750.372	-	-	-	19.750.372
	284.886.531	15.965.062	10.644	56.996	300.919.233

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.529.839	(1.802.122)	9.341	144.989	3.882.047
	284.975	(381.754)	129.423	(29.196)	3.448

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	5.814.814	(2.183.876)	138.764	115.793	3.885.495
--	-----------	-------------	---------	---------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
VND tăng giá 2% so với USD	43.678	34.942
VND giảm giá 2% so với USD	(43.678)	(34.942)

(b) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn giữa kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn, và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản cố khác), được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản mua nợ, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày báo cáo;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày báo cáo.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác, và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khai, Phường Trảng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quá hạn Triệu VND	Không hường lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	2.016.854	-	-	-	-	-	-	2.016.854
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.834.479	-	-	-	-	-	-	4.834.479
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.468	-	12.640.756	6.329.378	50.832	200.000	-	-	19.226.434
Chứng khoán kinh doanh	-	237.085	-	-	-	-	-	-	237.085
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.432.418	-	53.539.330	103.932.140	16.963.852	21.840.386	25.503.810	3.702.959	226.914.895
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	521.137	689.848	284.863	66.691	7.570	-	1.570.109
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1	100.000	50.002	2.299.807	3.204.400	12.949.938	23.498.444	42.102.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	1.623.875	-	-	-	-	-	-	1.623.875
Tài sản cố khác	7.332	5.719.219	-	-	232.475	-	-	-	5.959.026
	1.445.218	14.747.444	66.801.223	111.001.368	19.831.829	25.311.477	38.461.318	27.201.403	304.801.280

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.468	9	18,447	68,345	54,395	1,245	144,909
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.887.954	10.863.386	1.187.609	93.452	1.480.441	106.550	45.619.392
Tiền gửi của khách hàng	-	-	38.449.912	28.063.928	34.610.206	71.604.614	13.057.193	1.699	185.787.552
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	74.191	-	-	-	-	-	-	74.191
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	605.115	1.008.686	5.247.129	10.700.639	18.223.676	3.064.448	38.849.693
Các khoản nợ khác	-	10.693.124	-	-	-	-	-	-	10.693.124
	-	10.767.315	70.945.449	39.936.009	41.063.391	82.467.050	32.815.705	3.173.942	281.168.861
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bang	1.445.218	3.980.129	(4.144.226)	71.065.359	(21.231.562)	(57.155.573)	5.645.613	24.027.461	23.632.419

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng					Tổng cộng Triệu VND
	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	4.834.479	-	-	-	-	4.834.479
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.220.966	-	-	-	5.468	19.226.434
Chứng khoán kinh doanh	237.085	-	-	-	-	237.085
Cho vay khách hàng - gộp (*)	216.076.863	745.802	147.354	124.856	9.267.963	226.914.895
Hoạt động mua nợ	1.567.464	2.041	202	-	402	1.570.109
Chứng khoán đầu tư - gộp	42.102.592	-	-	-	-	42.102.592
Tài sản tài chính khác	4.786.598	-	-	-	7.332	4.793.930
	288.826.047	747.843	147.556	124.856	552.057	9.281.165
						299.679.524

(*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư nợ của khách hàng.

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản đảm bảo trong Thuyết minh 34. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tất cả tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 11.

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNNVN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNNVN.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

	Quá hạn						Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng		Đến 1 tháng		Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 1 năm đến 5 năm		Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt	-	-	2.016.854	-	-	-	-	-	-	2.016.854
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.834.479	-	-	-	-	-	-	4.834.479
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.468	-	12.640.756	6.329.378	250.832	-	-	-	-	19.226.434
Chứng khoán kinh doanh	-	-	237.085	-	-	-	-	-	-	237.085
Cho vay khách hàng - gộp (*)	845.740	586.678	9.844.425	19.444.849	85.050.130	85.300.282	25.842.791	-	-	226.914.895
Hoạt động mua nợ	-	-	521.137	689.848	351.554	7.570	-	-	-	1.570.109
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	100.000	50.002	5.504.208	12.949.938	23.498.444	-	-	42.102.592
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	315.931	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	-	-	1.623.875	-	1.623.875
Tài sản Cố khác	7.332	-	5.719.219	-	232.475	-	-	-	-	5.959.026
Tổng tài sản	858.540	586.678	35.913.955	26.514.077	91.389.199	99.881.665	49.657.166	-	-	304.801.280
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.468	9	86.792	54.395	1.245	-	-	144.909
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.887.954	10.863.386	1.281.061	1.480.441	106.550	-	-	45.619.392
Tiền gửi của khách hàng	-	-	39.187.133	27.326.707	106.214.820	13.057.193	1.699	-	-	185.787.552
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	74.191	-	-	-	-	-	-	74.191
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	605.115	1.008.686	7.702.932	20.223.399	9.309.561	-	-	38.849.693
Các khoản nợ khác	-	-	10.693.124	-	-	-	-	-	-	10.693.124
Tổng nợ phải trả	-	-	82.449.985	39.198.788	115.285.605	34.815.428	9.419.055	-	-	281.168.861
Mức chênh thanh khoản ròng	858.540	586.678	(46.536.030)	(12.684.711)	(23.896.406)	65.066.237	40.238.111	-	-	23.632.419

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	
	Tổng dư nợ cho vay khách hàng và mua nợ Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền cho vay (tài sản) Triệu VND	Tổng tiền gửi, cho vay (nợ phải trả) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng doanh thu Triệu VND	Tổng chi phí Triệu VND
Miền Bắc	112.799.820	108.242	114.149.529	-	5.807.777	3.864.170
Miền Trung	18.282.888	10.980	13.841.651	-	929.079	595.346
Miền Nam	97.402.296	73.982	27.627.327	-	5.050.127	1.588.568
Không phân vùng	-	23.867.709	114.783.039	42.102.592	2.218.585	5.102.016
	228.485.004	24.060.913	270.401.546	42.102.592	14.005.568	11.150.100

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Kết quả kinh doanh bộ phận Tài sản bộ phận Nợ phải trả bộ phận	9.711.050 227.365.429 -	1.246.609 43.584.191 -	(4.864.028) 26.270.909 275.721.429	(3.238.163) 3.698.704 5.447.432

44. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

45. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này khi có quyết định trích quỹ tại đại hội cổ đông hàng năm.

(b) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ này chỉ được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng dựa trên số liệu báo cáo tài chính của cả năm. Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày ở Thuyết minh 23 được trích từ lợi nhuận để lại của năm 2021 và năm 2020 theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Do đó, khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng chưa trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ do Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không thể ước tính một cách đáng tin cậy số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành.

46. Các khoản mục bất thường

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(i)).

47. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

48. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

